

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VŨNG TÀU
TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 41/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 27-6-2017

V/v: Không công nhận vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Thế Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hải.
2. Ông Đặng Song Hoàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Ngát là thư ký Tòa án nhân dân TP. Vũng Tàu

- Đại diện VKSND TP.Vũng Tàu: Bà Vũ Thị Nhung – Kiểm sát viên.

Ngày 27-6-2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu xét xử công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 367/2017/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2017, về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2017/QĐSTXX- HNGĐ ngày 02-6-2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Hoàng Minh T, sinh năm 1963, địa chỉ đường B, phường M, TP.V, tỉnh B (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Trần Thị Duy A, sinh năm 1974, địa chỉ đường B, phường M, TP.V, tỉnh B (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Theo đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn đề ngày 28 tháng 03 năm 2017, các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Hoàng Minh T trình bày:* Sau thời gian quen biết khoảng 2-3 năm thì ông và bà Trần Thị Duy A về sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2000 đến nay, không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu hai người chung sống hạnh phúc đến năm 2015, bà A đã ra ngoài thuê nhà tại đường B, phường M, TP.V sinh sống buôn bán riêng, còn ông vẫn sinh sống ở địa chỉ đường B, phường M, TP.V. Từ đó, hai người phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân bà A không chung thủy nên ông và bà A đã làm bản thỏa thuận ngày 19-12-2015 về việc không chung sống với nhau. Sau đó, ông đã khuyên bảo bà A trở về chung sống cùng ông và các con nhưng bà A không về ở hẳn với chồng con mà chỉ thỉnh thoảng qua lại thăm chồng con, vợ chồng không tình cảm, quan tâm nhau. Nay, ông

không còn tình cảm với bà A, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt nên ông có đơn khởi kiện bà Trần Thị Duy A yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Về hôn nhân: Ông yêu cầu được ly hôn với bà Trần Thị Duy A.

- Về con chung: Vợ chồng ông có 02 con gái chung tên là Hoàng Trần Bảo N1, sinh ngày 13-3-2001 và Hoàng Ni N2, sinh ngày 20-6-2003. Ly hôn, ông yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi 02 cháu N và cháu N2, không yêu cầu bà A cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. *Bị đơn bà Trần Thị Duy A trình bày:* Bà và ông T từ khi chung sống với nhau đến nay không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu hai người chung sống hạnh phúc đến năm 2016 hai người phát sinh mâu thuẫn do bà muốn buôn bán làm ăn, còn ông T thì muốn bà ở nhà nội trợ nên bà đã gọi mẹ đẻ bà từ quê vào thành phố V thuê nhà buôn bán làm ăn. Buổi ngày bà buôn bán ở chỗ mẹ đẻ, buổi tối bà vẫn về nhà chăm sóc chồng con. Từ đó, hai vợ chồng mâu thuẫn, cãi vã, xỉ nhục nhau, có lúc ông T còn xúc phạm đến mẹ đẻ của bà. Trước yêu cầu khởi kiện của ông T, bà có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Bà đồng ý ly hôn với ông T.

- Về con chung: Vợ chồng bà có 02 con gái chung tên là Hoàng Trần Bảo N1, sinh ngày 13-3-2001 và Hoàng Ni N2, sinh ngày 20-6-2003. Ly hôn, bà đồng ý để ông T trực tiếp nuôi 02 cháu N1 và cháu N2. Bà không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn đồng ý với toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

- *Đại diện VKSND TP Vũng Tàu phát biểu ý kiến:* Về trình tự thủ tục tố, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự. Nội dung vụ án, về con chung, tài sản chung, nợ chung các đương sự đã thống nhất được nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận nhận sự thỏa thuận của các đương sự; về hôn nhân đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố ông T và bà A không phải là vợ chồng.

Trong vụ án này, thẩm phán hòa giải hôn nhân là trái qui định của pháp luật vì theo Điều 206 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án không được hòa giải đối với những vụ án phát sinh từ giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của luật hoặc trái đạo đức xã hội, việc không đăng ký kết hôn là ứng xử trong đời sống xã hội không được cộng đồng thừa nhận và tôn trọng nên cần phải rút kinh nghiệm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Ông Hoàng Minh T và bà Trần Thị Duy A tự nguyện chung sống với nhau năm 2000 đến nay, không đăng ký kết hôn. Ông T có đơn yêu cầu Tòa án cho ông được ly hôn với bà A. Bà A cư trú, sinh sống tại thành phố V, do đó, xác định đây là vụ án hôn nhân thuộc

thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 3 Điều 36 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2]. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, các đương sự thống nhất các vấn đề:

[2.1]. Về hôn nhân: Ông Hoàng Minh T và bà Trần Thị Duy A tự nguyện chung sống với nhau năm 2000 đến nay, không đăng ký kết hôn.

[2.2]. Về con chung: Ông T và bà A có 02 con gái chung tên là Hoàng Trần Bảo N1, sinh ngày 13/3/2001 và Hoàng Ni N2, sinh ngày 20/6/2003. Các con chung có nguyện vọng ở với ông T và các đương sự thống nhất, ông T trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, bà A không cấp dưỡng.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố Tụng dân sự, những tình tiết nêu trên đều được các bên thừa nhận nên không cần phải chứng minh và Tòa coi đó là chứng cứ để giải quyết vụ án.

[3]. Xét các yêu cầu của nguyên đơn:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà A tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2000 đến nay không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu, hai người sống chung hạnh phúc. Năm 2016, hai người phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân không tin tưởng, tôn trọng nhau nên ông T có đơn yêu cầu ly hôn với bà A. Sau khi được được Tòa án hòa giải để hai bên về tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn, cùng nuôi dạy con, xây dựng cuộc sống chung nhưng ông T vẫn cương quyết ly hôn. Hội đồng xét xử xét, ông T và bà A có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên giữa ông T và bà A không phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng do đó không công nhận ông T và bà A là vợ chồng theo điểm b mục 3 Nghị Quyết số 35/2000/QH10 ngày 09-6-2000.

[3.2]. Về con chung: Ông T và bà A có 02 con gái chung tên là Hoàng Trần Bảo N1, sinh ngày 13/3/2001 và Hoàng Ni N2, sinh ngày 20/6/2003. Ly hôn ông T yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con chung, không yêu cầu bà A cấp dưỡng, bà A đồng ý. Theo nguyện vọng của các con và sự thỏa thuận của các đương sự, Hội đồng xét xử giao Trần Hoàng Bảo N1 và Trần Ni N2 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng. Bà A không cấp dưỡng nuôi con.

[3.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Đối với ý kiến của Viện kiểm sát nhận định về việc Tòa án hòa giải quan hệ hôn nhân giữa ông T và A là trái qui định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét, ông T và bà A chung sống với nhau như vợ chồng, không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 về đăng ký kết hôn nhưng không vi phạm điều cấm của luật hoặc trái đạo đức xã hội theo Điều 206 của Bộ luật Dân sự năm 2015 vì trong quan hệ hôn nhân điều cấm của luật hoặc trái đạo đức xã hội được qui định tại Điều 5 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 do đó, nhận định của Viện Kiểm sát là không có cơ sở.

[5]. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông T phải nộp 300.000 đồng.
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 7 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 2, 3 Điều 36 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 16 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và điểm b mục 3 Nghị Quyết số 35/2000/QH10 ngày 09-6-2000; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016.

Tuyên xử:

[1]. Về hôn nhân: Không công nhận ông Hoàng Minh T và bà Trần Thị Duy A là vợ chồng.

[2]. Về con chung: Ông T và bà A có 02 con gái chung tên là Hoàng Trần Bảo N1, sinh ngày 13/3/2001 và Hoàng Ni N2, sinh ngày 20/6/2003.

Theo nguyên vọng của các con và sự thống nhất của các đương sự, Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự giao Hoàng Trần Bảo N1 và Hoàng Ni N2 cho ông Hoàng Minh T trực tiếp nuôi dưỡng. Bà Trần Thị Duy A không cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con mà không ai được cản trở.

Sau ly hôn, trên cơ sở yêu cầu của một hoặc các bên đương sự hoặc của cá nhân, cơ quan, tổ chức theo qui định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo qui định của pháp luật.

[3]. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Hoàng Minh T phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003858 ngày 21-4-2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố V, ông T đã nộp xong án phí.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh BRVT;
- Viện kiểm sát ND TP VT;
- Chi cục thi hành án DS TP VT;
- UBND phường 8; TP.VT
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA